

DANH MỤC THỰC ĐƠN HÀNG NGÀY CỦA HỌC SINH BÁN TRÚ THÁNG 12 NĂM 2025

Từ ngày 01/12/2025 đến ngày 31/12/2025

(Thực hiện theo QĐ số: 28/QĐ-THCC2, ngày 03/09/2025 của Hiệu trưởng Trường PTDTBT Tiểu Học Chung Chải Số 2. Về việc quyết định phê duyệt danh mục thực đơn bữa ăn cho học sinh bán trú học kỳ I năm học 2025-2026)

Danh mục thực phẩm

Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Chủ Nhật (Ngày 07; 14; 21; 28 Tháng 12/2025)	1	Thịt lợn mông, vai, ba chỉ	Kg	21,00	138.000	2.898.000	Bữa Tối
	2	Cà chua	Gói	3,50	50.000	175.000	Thịt lợn sốt cà chua
	3	Rau bắp cải trắng	Kg	17,21	20.000	344.200	Canh rau bắp cải
	4	Hành lá	Kg	0,60	70.000	42.000	
	5	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	1,00	12.000	12.000	
	6	Nước rửa chén Power100 750g	Chai	1,00	30.000	30.000	
	7	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Lít	0,40	60.000	24.000	
	8	Bột ngọt meizan 1kg	Kg	0,20	60.000	12.000	
	9	Sữa đậu nành Fami (200ml)	Hộp	296,00	5.300	1.568.800	Phát sau bữa cơm tối
	Tổng					5.106.000	
Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 2 (Ngày 01; 08; 15; 22; 29 Tháng 12/2025)	1	Bánh bao nhân đỗ (200gam)	Cái	296	6.000	1.776.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mông, vai, ba chỉ	Kg	24,00	138.000	3.312.000	Bánh bao nhân đỗ
	3	Đậu phụ	Kg	20,00	25.000	500.000	Bữa Trưa
	4	Quả su su	Kg	20,00	22.000	440.000	Thịt lợn nấu đậu phụ rán
	5	Trứng vịt	Kg	230,00	4.500	1.035.000	
	6	Giò lụa	Kg	16,00	160.000	2.560.000	Canh su su
	7	Cà chua	Kg	3,40	50.000	170.000	Bữa Tối
	8	Rau bắp cải trắng	Kg	20,81	20.000	416.200	Giò lụa sốt cà chua
	9	Hành lá	Kg	1,00	70.000	70.000	Trứng rang mặn
	10	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Canh rau bắp cải
	11	Nước rửa chén Power100 750g	Chai	2,00	30.000	60.000	
	12	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Lít	3,00	60.000	180.000	
	13	Bột ngọt meizan 1kg	Kg	0,40	60.000	24.000	
	14	Sữa đậu nành Fami (200ml)	Hộp	296,00	5.300	1.568.800	Phát sau giờ ngủ trưa
	Tổng					12.136.000	
Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 3 (Ngày 02; 09; 16; 23; 30 Tháng 12/2025)	1	Xôi nếp đỗ (200gam)	Gói	296	6.000	1.776.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mông, vai, ba chỉ	Kg	23,00	138.000	3.174.000	Xôi nếp đỗ
	3	Đậu phụ	Kg	16,00	25.000	400.000	Bữa Trưa
	4	Rau bắp cải trắng	Kg	19,80	20.000	396.000	Thịt lợn nấu đậu phụ rán
	5	Gà công nghiệp còn sống	Kg	36,00	110.000	3.960.000	
	6	Gừng củ	Kg	0,50	40.000	20.000	Canh rau bắp cải
	7	Quả su su	Kg	10,00	22.000	220.000	
	8	Quả bí xanh	Kg	16,00	22.000	352.000	Bữa Tối
	9	Hành lá	Kg	1,00	70.000	70.000	Gà rang gừng
	10	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Su su xào lòng gà
	11	Nước rửa chén Power100 750g	Chai	2,00	30.000	60.000	Canh bí xanh
	12	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Lít	3,00	60.000	180.000	
	13	Bột ngọt meizan 1kg	Kg	0,40	60.000	24.000	
	14	Sữa izzi 110ml	Hộp	296,00	5.000	1.480.000	Phát sau giờ ngủ trưa
	Tổng					12.136.000	

Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 4 (Ngày 03; 10; 17; 24; 31 Tháng 12/2025)	1	Bánh rán gạo nếp(1 suất=3 cái)	Suất	296	6.000	1.776.000	Bữa Sáng
	2	Trứng vịt	Kg	200,00	4.500	900.000	Bánh rán gạo nếp
	3	Giò lụa	Kg	16,00	160.000	2.560.000	Bữa Trưa
	4	Đỗ quả	Kg	4,00	35.000	140.000	Xào thập cẩm Giò
	5	Cà rốt	Kg	5,00	25.000	125.000	lụa + Đỗ quả + Cà
	6	Rau bắp cải trắng	Kg	20,30	20.000	406.000	rốt
	7	Thịt lợn nguyên mông	Kg	17,00	150.000	2.550.000	Trứng rang mặn
	8	Quả su su	Kg	15,10	22.000	332.200	Canh rau bắp cải
	9	Trứng vịt	Kg	200,00	4.500	900.000	Bữa Tối
	10	Quả bí đỏ	Kg	20,00	20.000	400.000	Thịt lợn xào su su
	11	Hành lá	Kg	1,00	70.000	70.000	Trứng luộc
	12	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Canh bí đỏ
	13	Nước rửa chén Power100 750g	Chai	2,00	30.000	60.000	
	14	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Lít	5,00	60.000	300.000	
	15	Bột ngọt meizan 1kg	Kg	0,40	60.000	24.000	
	16	Sữa đậu nành Fami (200ml)	Hộp	296,00	5.300	1.568.800	Phát sau giờ ngũ trưa
Tổng						12.136.000	
Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 5 (Ngày 04; 11; 18; 25 Tháng 12/2025)	1	Xôi nếp đỗ (200gam)	Gói	296	6.000	1.776.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mông, vai, ba chỉ	Kg	23,00	138.000	3.174.000	Xôi nếp đỗ
	3	Đậu phụ	Kg	16,00	25.000	400.000	Bữa trưa
	4	Rau bắp cải trắng	Kg	19,80	20.000	396.000	Thịt lợn nấu đậu phụ
	5	Gà công nghiệp còn sống	Kg	36,00	110.000	3.960.000	rán
	6	Gừng củ	Kg	0,50	40.000	20.000	Canh rau bắp cải
	7	Quả su su	Kg	10,00	22.000	220.000	Bữa Tối
	8	Quả bí xanh	Kg	16,00	22.000	352.000	Gà rang gừng
	9	Hành lá	Kg	1,00	70.000	70.000	Su su xào lòng gà
	10	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	2,00	12.000	24.000	Canh bí xanh
	11	Nước rửa chén Power100 750g	Chai	2,00	30.000	60.000	
	12	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Lít	3,00	60.000	180.000	
	13	Bột ngọt meizan 1kg	Kg	0,40	60.000	24.000	
	14	Sữa izzi 110ml	Hộp	296,00	5.000	1.480.000	Phát sau giờ ngũ trưa
Tổng						12.136.000	
Thứ	Stt	Thực phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Món ăn
Thứ 6 (Ngày 05; 12; 19; 26 Tháng 12/2025)	1	Bánh mì Thảo Nguyên (100gam)	Cái	296	5.000	1.480.000	Bữa Sáng
	2	Thịt lợn mông, vai, ba chỉ	Kg	15,00	138.000	2.070.000	Bánh mì
	3	Cà chua	Gói	2,80	50.000	140.000	Bữa trưa
	4	Trứng vịt	Kg	140,00	4.500	630.000	Thịt lợn sốt cà chua
	5	Rau bắp cải trắng	Kg	18,96	20.000	379.200	Trứng rán hành lá
	6	Hành lá	Kg	1,00	70.000	70.000	Canh rau bắp cải
	7	Muối biển sạch Hạnh Huệ (700g)	Gói	1,00	12.000	12.000	
	8	Nước rửa chén Power100 750g	Chai	1,00	30.000	30.000	
	9	Dầu ăn Cái Lân 1 lít	Lít	2,00	60.000	120.000	
	10	Bột ngọt meizan 1kg	Kg	0,20	60.000	12.000	
	11	Sữa đậu nành Fami (200ml)	Hộp	296,00	5.300	1.568.800	Phát sau bữa cơm trưa
Tổng						6.512.000	

Thực đơn sẽ được điều chỉnh kịp thời khi có biến động về giá cả thị trường hoặc biến động về số lượng học sinh

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Đức Thiện

KHU TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trịnh Văn Lập